

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÀU BÀNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày 26-3-2021.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Minh Thảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Minh Tâm.

Ông Nguyễn Tuấn Tú.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Vui – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 281/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐST- HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị P, sinh năm 1995; nơi cư trú: ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt

**- Bị đơn:** Ông Phạm Văn D, sinh năm 1992; nơi cư trú: ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Vũ Thị P trình bày:

Bà P và ông D tự nguyện sống chung và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45/2016. Sau khi kết hôn, bà P và ông D sống tại ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương. Quá trình sống chung, bà P và ông D sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông D không quan tâm chăm sóc gia đình, không phụ giúp trong việc chăm sóc con dẫn đến vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng sống không hạnh phúc và mâu

thuần vợ chồng ngày càng trầm trọng. Bà P và ông D không còn sống chung. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông D.

Về con chung: bà P và ông D có hai con chung tên Phạm Vũ Đăng K1, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2017 và Phạm Vũ Minh K, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2019. Khi ly hôn, bà P yêu cầu tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu K và cháu K1. Hiện nay, cháu K và cháu K1 đang còn nhỏ, sống chung với nhau. Bà P là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và cháu K1.

Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 7 năm 2020, bà P yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi cháu K và cháu K1 với số tiền cho mỗi cháu mỗi tháng là 3.000.000 đồng/tháng (ba triệu đồng/tháng) cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Tại biên bản lấy lời khai ngày 25 tháng 11 năm 2020 và tại phiên tòa bà P thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, bà P không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi cháu K và cháu K1.

Về tài sản chung và nợ chung: bà P và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy xác nhận thu nhập; phiếu tính lương các tháng 5, 6, 7, 8, 9 và 10 năm 2020;

Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn D trình bày:

Ông D thống nhất với lời trình bày của bà P về thời gian sống chung, đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng như bà P trình bày, ông D xác nhận là đúng, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm. Nay bà P yêu cầu ly hôn với ông D thì ông D có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: ông D đồng ý ly hôn với bà P.

Về con chung: bà P và ông D có hai con chung tên Phạm Vũ Đăng K, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2017 và Phạm Vũ Minh K1, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2019. Hiện nay, cháu K và cháu K1 đang còn nhỏ, sống chung với nhau. Bà P là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và cháu K1. Khi ly hôn, ông D yêu cầu được nuôi con chung tên Phạm Vũ Đăng K, ông D không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con. Còn con chung tên Phạm Vũ Minh K, ông D đồng ý để bà P trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông D không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ bị đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu nuôi con gồm: Sao kê tài khoản khách hàng; đơn xác nhận lương năm 2020; bản lương tháng 02/2020; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BN587657 mang tên Phạm Văn D.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà P và ông D tại nơi cư trú được biết: bà P và ông D là vợ chồng, quá trình chung sống bà P và ông D

thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Bà P và ông D không còn sống chung. Bà P là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu K và cháu K1 (Bút lục 25).

Tại phiên toà:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào các Điều 55, 57 và 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của bà P về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; ông D có nơi cư trú tại ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà P và ông D tự nguyện kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương ngày 30 tháng 9 năm 2016 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45/2016, quan hệ hôn nhân giữa bà P và ông D là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà P yêu cầu ly hôn với ông D với lý do: ông D không quan tâm chăm sóc gia đình, không phụ giúp trong việc chăm sóc con dẫn đến vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng sống không hạnh phúc và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Bà P và ông D không còn sống chung. Về phía ông D thừa nhận quá trình sống chung, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm, ông D đồng ý ly hôn với bà P.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà P và ông D đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, bà P và ông D vẫn giữ ý kiến thống nhất ly hôn. Do hai bên đã thật sự tự nguyện ly hôn, phù hợp quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử công nhận.

Về con chung: bà P và ông D có hai con chung tên Phạm Vũ Đăng K1, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2017 và Phạm Vũ Minh K2, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2019. Khi ly hôn, bà P yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục

con chung là cháu K và cháu K1. Ông D không đồng ý và yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu K. Xét thấy, cháu K và cháu K1 hiện đang sống ổn định với bà P từ khi bà P và ông D ly thân; cháu K (04 tuổi), cháu K1 (dưới 36 tháng tuổi) nên cần có sự quan tâm, chăm sóc chu đáo của người mẹ. Hơn nữa, bà P có công việc ổn định, đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung. Do đó, tiếp tục giao cháu K và cháu K1 cho bà P trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu K và cháu K1 thành niên là chính đáng và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 7 năm 2020, bà P yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi cháu K và cháu K1 với số tiền cho mỗi cháu mỗi tháng là 3.000.000 đồng/tháng (ba triệu đồng/tháng) cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Tại biên bản lấy lời khai ngày 25 tháng 11 năm 2020 và tại phiên tòa bà P thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, bà P không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi cháu K và cháu K1. Xét thấy, việc bà P thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi cháu K và cháu K1 là phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về tố tụng và nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 55, 57 và 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Vũ Thị P với ông Phạm Văn D.

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị P đối với bị đơn ông Phạm Văn D về việc tranh chấp về nuôi con.

Về con chung: giao cháu Phạm Vũ Đăng K, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2017 và Phạm Vũ Minh K1, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2019 cho bà Vũ Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà P không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Phạm Văn D có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung: bà Vũ Thị P và ông Phạm Văn D không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2.4. Về án phí hôn nhân và gia đình: bà Vũ Thị P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số AA/2016/0039020 ngày 01 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2.5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Y, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trần Minh Thảo**